ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1047/QĐ-ĐHNL-NNTH

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản Đợt thi ngày 10/12/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/QN-HĐT ngày 05/9/2022 của Hội đồng trường trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 12/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc Quy định chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên Trường Đại học Nông Lâm,Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 1009/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 05/12/2023 của Trường ĐHNL về việc Tổ chức thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 10/12/2023;

Căn cứ quyết định số 1008/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 05/12/2023 của trường ĐHNL về việc Thành lập Hội đồng thi và các ban chức năng kỳ thi Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 10/12/2023;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tin học kỳ thi Chuẩn đầu ra tin học - Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - Đợt thi ngày 10/12/2023, Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm *(có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi và các thí sinh ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (T/h);
- BGH (B/c);
- Lưu: VT, NNTH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 13 / 12 /2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	01	DTN2153040234	Lý Ngọc	An	04/10/2003	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Chăn nuôi thú y 53N01	6,8	7,5	Đạt	
2	02	DTN1953040012	DƯ QUỲNH	ANH	04/10/2001	Nữ	Kinh	Lạng Sơn	Chăn nuôi thú y 51	5,4	0,0	Không đạt	
3	03	DTN2253050082	Lưu Hoàng	Ánh	02/05/2004	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	TY 54N02	8,8	7,5	Đạt	
4	04	DTN2054120027	PHẠM TRỌNG	BẰNG	23/06/2002	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Quản lý đất đai 52	7,6	9,0	Đạt	
5	05	DTN2053110016	Lý Thị	Coi	18/11/2002	Nữ	Dao	Bắc Kạn	Khoa học môi trường 52	5,0	6,0	Đạt	
6	06	DTN2153050253	Phan Minh	Công	27/04/2003	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N01	6,8	8,8	Đạt	
7	07	DTN1553040013	Hồ Phạm Linh	Đan	21/07/1997	Nữ	Kinh	Hà Tĩnh	Chăn nuôi thú y K47 N02	7,6	7,0	Đạt	
8	08	DTN2253050303	Nông Văn	Diễn	19/10/2004	Nam	Tày	Tuyên Quang	TY 54N01	5,6	1,8	Không đạt	
9	09	DTN1851010026	ARMANDO AQUIMO	GENITO	27/11/1996	Nam			Nông nghiệp công nghệ cao 50	6,4	8,5	Đạt	
10	10	DTN2053040051	Nguyễn Thị	Hiên	27/01/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,6	5,5	Đạt	
11	11	DTN2253050005	Nguyễn Thúy	Hiền	24/10/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N02	6,4	8,3	Đạt	
12	12	DTN2051030003	Ninh Xuân	Hiếu	25/08/2002	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Quản lý đất đai 52	7,4	7,8	Đạt	
13	13	DTN2253050026	Bùi Phương	Hoa	22/08/2004	Nữ	Kinh	Thái Bình	TY 54N01	0,0	0,0	Không đạt	Vắng
14	14	DTN1851010023	NGUYỄN THÁI	HỌC	08/11/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	Nông nghiệp công nghệ cao 50	6,4	6,5	Đạt	
15	15	DTN2253050033	Nguyễn Phương	Hồng	19/11/2004	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,4	6,0	Đạt	
16	16	DTN1953170001	NGUYỄN THỊ	HỒNG	15/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Bình	Công nghệ thực phẩm 51	6,8	8,0	Đạt	
17	17	DTN2053040033	Nông Đình	Huấn	19/09/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,0	7,0	Đạt	
18	18	DTN2153050239	Nông Thị Thanh	Huệ	21/01/2003	Nữ	Nùng	Tuyên Quang	Thú y 53N02	6,2	6,8	Đạt	
19	19	DTN2053050033	La Văn	Hùng	14/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,2	7,3	Đạt	
20	20	DTN2153060036	Trần Hoàng	Hương	18/02/2003	Nữ	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6,0	4,3	Không đạt	
21	21	DTN205VB20018	Đàm Huyền	Kim	10/03/1977	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	VB2 -QLDĐ 52	0,0	0,0	Không đạt	Vắng
22	22	DTN1953040060	Vi Thị	Lan	07/10/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	6,0	7,0	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
23	23	DTN2053070006	Từ Vũ	Lân	30/07/2002	Nam	Nùng	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng 52	4,4	4,3	Không đạt	
24	24	DTN2253050300	HÀ KHÁNH	LINH	24/01/2004	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY 54N02	5,6	7,0	Đạt	
25	25	DTN2253050130	Mai Thùy	Linh	11/09/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,0	5,8	Đạt	
26	26	DTN2153040170	Bùi Việt	Long	10/10/2003	Nam	Kinh	Lào Cai	Chăn nuôi thú y 53N01	5,0	7,8	Đạt	
27	27	DTN2054120009	Nguyễn Văn	Long	15/10/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Quản lý đất đai 52	5,0	4,3	Không đạt	
28	28	DTN1751020006	Hà Thị	Mai	26/09/1999	Nữ	Tày	Bắc Kạn	Khoa học môi trường 49	6,8	7,0	Đạt	
29	29	DTN2153050167	Vũ Đức	Mạnh	29/04/2003	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Chăn nuôi thú y 53N01	6,8	6,0	Đạt	
30	30	DTN2053070008	Đinh Hà	Minh	22/10/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng 52	7,2	7,3	Đạt	
31	31	DTN2153050135	Trương Quang	Minh	08/08/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7,0	8,8	Đạt	
32	32	DTN1953170018	VOVA DA LENA MARQUES	NABA	23/08/2000	Nữ			Công nghệ thực phẩm 51	5,8	5,8	Đạt	
33	33	DTN2053070007	Đinh Đại	Ngọc	02/09/2002	Nam	Kinh	Hòa Bình	Khoa học cây trồng 52	6,8	7,0	Đạt	
34	34	DTN2253040036	Hoàng Bích	Nguyệt	16/12/2004	Nữ	Giáy	Lào Cai	TY 54N01	6,0	6,5	Đạt	
35	35	DTN2253050368	La Phương	Nhã	04/12/2004	Nữ		Thái Nguyên	TY 54N02	7,2	5,5	Đạt	
36	36	DTN2054190030	Elga Marta Simoes	Notico	03/09/2000	Nam			Công nghệ thực phẩm 52	7,4	8,3	Đạt	
37	37	DTN1664120018	Lưu Đình	Phúc	07/09/1990	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,6	9,8	Đạt	
38	38	DTN2053070012	ĐOÀN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	29/12/2002	Nữ	Kinh		Khoa học cây trồng 52	6,0	3,5	Không đạt	
39	39	DTN2052010008	Ngô Minh	Phương	19/10/2001	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Lâm sinh 52	8,0	7,5	Đạt	
40	40	DTN1954120013	TRIỆU VĂN	QUYẾT	15/09/1996	Nam	Dao	Thái Nguyên	Quản lý đất đai 51	6,2	4,3	Không đạt	
41	41	DTN1953170010	ĐỖ XUÂN	QUỲNH	10/03/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Công nghệ thực phẩm 51	8,2	9,8	Đạt	
42	42	DTN1953050046	YOI	SENKHAMSAY	04/06/1997	Nam			Thú y 51	8,8	4,3	Không đạt	
43	43	DTN1953050037	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	5,6	6,3	Đạt	
44	44	DTN1953040027	NGÔ VĂN	TÂN	01/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	5,6	5,5	Đạt	
45	45	DTN1953040031	NGUYỄN QUANG	THÁI	11/01/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51	7,6	4,5	Không đạt	
46	46	DTN1753050168	Tô Hồng	Thái	24/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 49 N02	8,2	6,8	Đạt	
47	47	DTN1953040041	NGUYỄN CÔNG	THẮNG	30/09/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Chăn nuôi thú y 51	5,0	6,0	Đạt	
48	48	DTN1954120011	VŨ THÀNH	THẮNG	24/05/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Quản lý đất đai 51	6,0	4,3	Không đạt	
49	49	DTN1553170025	Trần Thị Phương	Thảo	31/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Công nghệ thực phẩm K47	8,4	7,5	Đạt	
50	50	DTN2054120025	Nông Quốc	Thiên	26/08/2002	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Quản lý đất đai 52	8,6	7,3	Đạt	
51	51	DTN1958510004	Phạm Đức	Thọ	20/11/1997	Nam	Kinh	Thanh Hóa	Quản lý tài nguyên và môi trường 51	5,0	4,0	Không đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
52	52	DTN1953040046	ĐỖ HOÀI	THƯƠNG	06/01/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Chăn nuôi thú y 51	5,6	5,3	Đạt	
53	53	DTN2053070002	Hoàng Ngọc	Thủy	23/12/2002	Nữ	Thái	Sơn La	Khoa học cây trồng 52	6,0	5,3	Đạt	
54	54	DTN1755150003	Nguyễn Thị	Thủy	31/10/1999	Nữ	Kinh	Sơn La	Bảo vệ thực vật 49	8,4	5,8	Đạt	
55	55	DTN1953170019	JULIETA ALBANO	TIAGO	22/08/2000	Nữ			Công nghệ thực phẩm 51	6,4	9,0	Đạt	
56	56	DTN2153050012	Trương Thị	Tình	06/04/2003	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,8	5,8	Đạt	
57	57	DTN2153050150	Nguyễn Văn	Toán	06/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6,0	7,0	Đạt	
58	58	DTN2253050119	Vũ Thị Thùy	Trinh	18/01/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,8	7,0	Đạt	
59	59	DTN2053070014	Nguyễn Văn	Trung	29/01/2002	Nam	Kinh	Bắc Giang	Khoa học cây trồng 52	6,8	5,0	Đạt	
60	60	DTN2253050041	Đặng Xuân	Trường	10/10/2004	Nam	Kinh	Hà Nội	TY 54N01	6,6	7,8	Đạt	
61	61	DTN2053050024	La Minh	Tuấn	02/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,4	7,3	Đạt	
62	62	DTN1953070001	ĐINH VĂN	TUYỀN	25/12/2001	Nam	Tày	Lạng Sơn	Chăn nuôi thú y 51POHE	0,0	0,0	Không đạt	Vắng
63	63	DTN1953040058	PHONGKO PHONESA	VANH	07/06/1998	Nam			Thú y 51	9,2	6,3	Đạt	
64	64	DTN2053040021	Hoàng Minh	Việt	30/08/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,4	6,8	Đạt	
65	65	DTN2053040055	Lê Duy	Vinh	11/07/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,2	5,5	Đạt	
66	66	DTN2052050009	Lê Đức	Vinh	26/06/1995	Nam	Thổ	Thanh Hóa	Quản lý Thông tin 52	4,6	4,0	Không đạt	
67	67	DTN2253050301	Hoàng Thị Kiều	Vương	17/10/2004	Nữ	Tày	Lạng Sơn	TY 54N02	7,4	7,0	Đạt	
68	68	DTN2153050067	Nguyễn Văn	Yên	30/08/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6,4	4,3	Không đạt	

Ấn định danh sách: 68 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	68
Số sinh viên dự thi phần thi Thực hành	65
Số sinh viên vắng thi phần thi Thực hành	3
Số sinh viên dự thi phần thi Lý thuyết	65
Số sinh viên vắng thi phần thi Lý thuyết	3
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra Tin học	52
Số sinh viên không đạt Chuẩn đầu ra Tin học	16

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC
KỲ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC - ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 13 / 12 /2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
1	01	DTN2153040234	Lý Ngọc	An	04/10/2003	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Chăn nuôi thú y 53N01	6,8	7,5	Đạt	
2	03	DTN2253050082	Lưu Hoàng	Ánh	02/05/2004	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	TY 54N02	8,8	7,5	Đạt	
3	04	DTN2054120027	PHẠM TRỌNG	BẰNG	23/06/2002	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Quản lý đất đai 52	7,6	9,0	Đạt	
4	05	DTN2053110016	Lý Thị	Coi	18/11/2002	Nữ	Dao	Bắc Kạn	Khoa học môi trường 52	5,0	6,0	Đạt	
5	06	DTN2153050253	Phan Minh	Công	27/04/2003	Nam	Kinh	Nghệ An	Thú y 53N01	6,8	8,8	Đạt	
6	07	DTN1553040013	Hồ Phạm Linh	Đan	21/07/1997	Nữ	Kinh	Hà Tĩnh	Chăn nuôi thú y K47 N02	7,6	7,0	Đạt	
7	09	DTN1851010026	ARMANDO AQUIMO	GENITO	27/11/1996	Nam			Nông nghiệp công nghệ cao 50	6,4	8,5	Đạt	
8	10	DTN2053040051	Nguyễn Thị	Hiên	27/01/2002	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,6	5,5	Đạt	
9	11	DTN2253050005	Nguyễn Thúy	Hiền	24/10/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N02	6,4	8,3	Đạt	
10	12	DTN2051030003	Ninh Xuân	Hiếu	25/08/2002	Nam	Kinh	Quảng Ninh	Quản lý đất đai 52	7,4	7,8	Đạt	
11	14	DTN1851010023	NGUYỄN THÁI	HỌC	08/11/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	Nông nghiệp công nghệ cao 50	6,4	6,5	Đạt	
12	15	DTN2253050033	Nguyễn Phương	Hồng	19/11/2004	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,4	6,0	Đạt	
13	16	DTN1953170001	NGUYỄN THỊ	HỒNG	15/04/2001	Nữ	Kinh	Thái Bình	Công nghệ thực phẩm 51	6,8	8,0	Đạt	
14	17	DTN2053040033	Nông Đình	Huấn	19/09/2001	Nam	Tày	Bắc Kạn	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,0	7,0	Đạt	
15	18	DTN2153050239	Nông Thị Thanh	Huệ	21/01/2003	Nữ	Nùng	Tuyên Quang	Thú y 53N02	6,2	6,8	Đạt	
16	19	DTN2053050033	La Văn	Hùng	14/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,2	7,3	Đạt	
17	22	DTN1953040060	Vi Thị	Lan	07/10/2001	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	6,0	7,0	Đạt	
18	24	DTN2253050300	HÀ KHÁNH	LINH	24/01/2004	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY 54N02	5,6	7,0	Đạt	
19	25	DTN2253050130	Mai Thùy	Linh	11/09/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,0	5,8	Đạt	
20	26	DTN2153040170	Bùi Việt	Long	10/10/2003	Nam	Kinh	Lào Cai	Chăn nuôi thú y 53N01	5,0	7,8	Đạt	
21	28	DTN1751020006	Hà Thị	Mai	26/09/1999	Nữ	Tày	Bắc Kạn	Khoa học môi trường 49	6,8	7,0	Đạt	
22	29	DTN2153050167	Vũ Đức	Mạnh	29/04/2003	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	Chăn nuôi thú y 53N01	6,8	6,0	Đạt	
23	30	DTN2053070008	Đinh Hà	Minh	22/10/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Khoa học cây trồng 52	7,2	7,3	Đạt	
24	31	DTN2153050135	Trương Quang	Minh	08/08/2003	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 53N01	7,0	8,8	Đạt	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CĐR tin học	Ghi chú
										LT	TH		
25	32	DTN1953170018	VOVA DA LENA MARQUES	NABA	23/08/2000	Nữ			Công nghệ thực phẩm 51	5,8	5,8	Đạt	
26	33	DTN2053070007	Đinh Đại	Ngọc	02/09/2002	Nam	Kinh	Hòa Bình	Khoa học cây trồng 52	6,8	7,0	Đạt	
27	34	DTN2253040036	Hoàng Bích	Nguyệt	16/12/2004	Nữ	Giáy	Lào Cai	TY 54N01	6,0	6,5	Đạt	
28	35	DTN2253050368	La Phương	Nhã	04/12/2004	Nữ		Thái Nguyên	TY 54N02	7,2	5,5	Đạt	
29	36	DTN2054190030	Elga Marta Simoes	Notico	03/09/2000	Nam			Công nghệ thực phẩm 52	7,4	8,3	Đạt	
30	37	DTN1664120018	Lưu Đình	Phúc	07/09/1990	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Liên thông Quản lý đất đai K48	7,6	9,8	Đạt	
31	39	DTN2052010008	Ngô Minh	Phương	19/10/2001	Nữ	Kinh	Bắc Kạn	Lâm sinh 52	8,0	7,5	Đạt	
32	41	DTN1953170010	ĐỖ XUÂN	QUỲNH	10/03/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Công nghệ thực phẩm 51	8,2	9,8	Đạt	
33	43	DTN1953050037	NGUYỄN VĂN	SƠN	14/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	5,6	6,3	Đạt	
34	44	DTN1953040027	NGÔ VĂN	TÂN	01/09/2001	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 51POHE	5,6	5,5	Đạt	
35	46	DTN1753050168	Tô Hồng	Thái	24/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Thú y 49 N02	8,2	6,8	Đạt	
36	47	DTN1953040041	NGUYỄN CÔNG	THẮNG	30/09/2001	Nam	Kinh	Nghệ An	Chăn nuôi thú y 51	5,0	6,0	Đạt	
37	49	DTN1553170025	Trần Thị Phương	Thảo	31/03/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	Công nghệ thực phẩm K47	8,4	7,5	Đạt	
38	50	DTN2054120025	Nông Quốc	Thiên	26/08/2002	Nam	Nùng	Bắc Kạn	Quản lý đất đai 52	8,6	7,3	Đạt	
39	52	DTN1953040046	ĐỖ HOÀI	THƯƠNG	06/01/2001	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	Chăn nuôi thú y 51	5,6	5,3	Đạt	
40	53	DTN2053070002	Hoàng Ngọc	Thủy	23/12/2002	Nữ	Thái	Sơn La	Khoa học cây trồng 52	6,0	5,3	Đạt	
41	54	DTN1755150003	Nguyễn Thị	Thủy	31/10/1999	Nữ	Kinh	Sơn La	Bảo vệ thực vật 49	8,4	5,8	Đạt	
42	55	DTN1953170019	JULIETA ALBANO	TIAGO	22/08/2000	Nữ			Công nghệ thực phẩm 51	6,4	9,0	Đạt	
43	56	DTN2153050012	Trương Thị	Tình	06/04/2003	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	Thú y 53N01	5,8	5,8	Đạt	
44	57	DTN2153050150	Nguyễn Văn	Toán	06/03/2003	Nam	Tày	Thái Nguyên	Thú y 53N01	6,0	7,0	Đạt	
45	58	DTN2253050119	Vũ Thị Thùy	Trinh	18/01/2004	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY 54N01	6,8	7,0	Đạt	
46	59	DTN2053070014	Nguyễn Văn	Trung	29/01/2002	Nam	Kinh	Bắc Giang	Khoa học cây trồng 52	6,8	5,0	Đạt	
47	60	DTN2253050041	Đặng Xuân	Trường	10/10/2004	Nam	Kinh	Hà Nội	TY 54N01	6,6	7,8	Đạt	
48	61	DTN2053050024	La Minh	Tuấn	02/08/2002	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,4	7,3	Đạt	
49	63	DTN1953040058	PHONGKO PHONESA	VANH	07/06/1998	Nam			Thú y 51	9,2	6,3	Đạt	
50	64	DTN2053040021	Hoàng Minh	Việt	30/08/2001	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,4	6,8	Đạt	
51	65	DTN2053040055	Lê Duy	Vinh	11/07/2002	Nam	Kinh	Thái Nguyên	Chăn nuôi thú y 52Pohe	6,2	5,5	Đạt	
52	67	DTN2253050301	Hoàng Thị Kiều	Vương	17/10/2004	Nữ	Tày	Lạng Sơn	TY 54N02	7,4	7,0	Đạt	

Ấn định danh sách 52 sinh viên.